

Số: 137/BC-THCSHAIĐUONG

Hải Đường, ngày 26 tháng 11 năm 2024

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2024
CÔNG KHAI CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO, CÁC ĐIỀU
KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG VÀ THU- CHI TÀI CHÍNH THEO
(Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Công văn số 477/CV-PGDĐT ngày 06 tháng 8 năm 2024 của phòng GD&ĐT Hải Hậu về việc công khai đối với các CSGD năm học 2024 - 2025;

Trường THCS Hải Đường đã thực hiện nghiêm túc các nội dung theo yêu cầu và có báo cáo như sau:

A. Báo cáo công khai thường niên:

I. Thông tin chung:

- Tên cơ sở giáo dục (bao gồm tên bằng tiếng nước ngoài, nếu có).
 - Tên trường: Trường THCS Hải Đường, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định
 - Tên trước đây: Trường trung học cơ sở A Hải Đường và trường trung học cơ sở B Hải Đường.
- Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử).
 - Trụ sở chính: Xóm 7, Hải Đường, Hải Hậu, Nam Định
 - Website: <http://thcshaiduonghh.edu.vn>
- Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan/tổ chức quản lý trực tiếp hoặc chủ sở hữu; tên nhà đầu tư thành lập cơ sở giáo dục, thuộc quốc gia/vùng lãnh thổ (đối với cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài); danh sách tổ chức và cá nhân góp vốn đầu tư (nếu có).
 - Loại hình: Công lập
 - Cơ quan chủ quản: UBND huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định
- Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.
 - Trải qua quá trình xây dựng và phát triển, nhà trường đã từng bước lớn mạnh cả về số lượng và chất lượng. Những năm gần đây, được sự chỉ đạo, quan tâm đầu tư của Sở GD&ĐT tỉnh Nam Định, Ủy ban nhân dân huyện Hải Hậu, Phòng GD&ĐT huyện Hải Hậu, Đảng ủy, UBND xã Hải Đường, sự phối hợp

chặt chẽ và ủng hộ nhiệt tình của các ban ngành đoàn thể, Ban đại diện cha mẹ học sinh, với quyết tâm cao thầy và trò trường THCS Hải Đường đã vượt qua khó khăn, hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ được giao. Quy mô trường lớp được giữ vững, chất lượng giáo dục của nhà trường ngày càng được nâng cao. Nhà trường luôn đi đúng đường lối lãnh đạo của Đảng và Nhà nước, từng bước nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, xây dựng môi trường sư phạm lành mạnh, thân thiện.

- Cơ sở vật chất của nhà trường tương đối khang trang; đầy đủ phòng học, phòng chức năng; phòng bộ môn cơ bản đủ, có trang thiết bị đạt chuẩn; khu sân chơi, khu luyện tập TDTT đảm bảo việc phục vụ cho các hoạt động giáo dục của nhà trường theo quy định, đáp ứng được yêu cầu đổi mới giáo dục hiện nay. Tổng quan nhà trường được bố trí, quy hoạch một cách khoa học, ngoài khu phục vụ học tập, nhà trường còn chú trọng sửa sang và tu bổ khuôn viên, tôn tạo cảnh quan đạt chuẩn Xanh - Sạch - Đẹp - An toàn.

- Dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Sở GD&ĐT Nam Định, Phòng GD&ĐT huyện Hải Hậu, thầy và trò trường THCS Hải Đường không ngừng nỗ lực phấn đấu để xứng đáng với niềm tin của các cấp chính quyền và nhân dân trong toàn xã. Tháng 8 năm 2020 nhà trường được Chủ tịch UBND tỉnh Nam Định công nhận trường học đạt chuẩn Quốc gia mức độ 2, được giám Đốc Sở GD-ĐT Nam Định công nhận trường đạt chuẩn Xanh - Sạch - Đẹp - An toàn; đạt kiểm định CLGD cấp độ 3. Năm 2024 nhà trường được UBND huyện tặng danh hiệu “Tập thể lao động tiên tiến”.

- Trong giai đoạn phát triển Công nghiệp hoá - Hiện đại hoá đất nước và hội nhập quốc tế hiện nay, giáo dục ngày càng có vai trò quan trọng trong việc đào tạo thế hệ người Việt Nam mới, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Điều này đòi hỏi nhà trường phải xây dựng kế hoạch chiến lược phát triển đúng hướng, hợp quy luật, xu thế và xứng tầm thời đại, đồng thời phù hợp với tình hình phát triển kinh tế xã hội của xã Hải Đường, huyện Hải Hậu.

- Kế hoạch chiến lược phát triển nhà trường giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn đến năm 2030 được xây dựng trên cơ sở kế thừa và phát huy kết quả nhà trường đã đạt được trong giai đoạn 2015-2020. Từ đó, xác định rõ định hướng, mục tiêu chiến lược và các giải pháp chủ yếu trong quá trình vận động và phát triển, là cơ sở quan trọng cho các quyết sách của Hội đồng trường và hoạt động của Ban giám hiệu cũng như toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh nhà trường. Xây dựng và thực hiện hiệu quả kế hoạch chiến lược nhà trường giai đoạn 2020-2025 và tầm nhìn đến năm 2030 sẽ góp phần quan trọng trong việc thực hiện thắng lợi mục tiêu giáo dục nhà trường nói riêng, mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội địa phương nói chung.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.

- Trường THCS Hải Đường, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định được thành lập theo Quyết định số 3012/QĐ-UBND ngày 18/6/2019 của UBND huyện Hải Hậu trên cơ sở sáp nhập hai trường trường trung học cơ sở A Hải Đường và trường trung học cơ sở B Hải Đường. Trường được các cấp uỷ Đảng, chính quyền, nhân dân địa phương đã đầu tư rất lớn cho sự nghiệp giáo dục với mong muốn nơi đây sẽ là nơi ươm mầm cho tài năng và trí tuệ, đào tạo các thế hệ công dân Hải Đường có tài, đức góp phần xây dựng quê hương, đất nước.

- Năm học 2019-2020 trường THCS Hải Đường có 20 lớp với 746 học sinh và 46 cán bộ giáo viên. Quy mô trường lớp liên tục phát triển và ổn định. Tính đến năm học 2024-2025 trường có 21 lớp với 912 học sinh; 42 cán bộ, giáo viên, nhân viên đạt trình độ chuẩn(trong đó có 3 giáo viên hợp đồng; 2 nhân viên hợp đồng)

1. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm: Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc, số điện thoại, địa chỉ thư điện tử.

- Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ: Ông Nguyễn Xuân Diễn

- Chức vụ: Hiệu trưởng

- Địa chỉ nơi làm việc: Xóm 7, Hải Đường, Hải Hậu, Nam Định

- Số điện thoại: 0987576523

- Gmail: xuandienhaianh@gmail.com

2. Tổ chức bộ máy:

a. Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục (nếu có)

b. Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường:

- Hội đồng trường nhiệm kỳ 2020-2025 được thành lập theo quy định tại Điều 20 Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học (ban hành kèm theo Thông tư số 32/2020TT-BGDĐT ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo), Hội đồng trường được kiện toàn theo Quyết định số 3412/QĐ-UBND ngày 26/4/2024 của UBND huyện Hải Hậu nhiệm kỳ 2020- 2025 do Phó chủ tịch UBND huyện Hải Hậu ký. Hội đồng trường gồm 11 thành viên: Bí thư Chi bộ- Hiệu trưởng nhà trường; chủ tịch Công đoàn; bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh; đại diện tổ chuyên môn, tổ văn phòng; đại diện chính quyền địa phương, Ban đại diện cha mẹ học sinh và đại diện học sinh.

- Đồng chí Nguyễn Xuân Diễn làm chủ tịch Hội đồng- Bí thư Chi bộ, Hiệu trưởng nhà trường; Đ/c Nguyễn Văn Đông làm Chủ tịch Công đoàn nhà trường;

Đồng chí Nguyễn Thị Kiều làm thư kí Hội đồng.

c. Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, giám đốc, phó giám đốc hoặc thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ sở giáo dục:

- Hiệu trưởng: Nguyễn Xuân Diễn

+ Ngày tháng năm sinh: 09/12/1973

+ Bổ nhiệm lại chức vụ Hiệu trưởng trường THCS Hải Đường theo Quyết định số 4925/QĐ-UBND ngày 27/06/2024 của UBND huyện Hải Hậu.

+ Thời gian làm Hiệu trưởng tại đơn vị đến nay được 06 năm.

- Phó hiệu trưởng: Đặng Văn Khánh

+ Ngày tháng năm sinh: 07/02/1970

+ Bổ nhiệm lại giữ chức vụ Phó Hiệu trưởng Trường THCS Hải Đường theo Quyết định số 4926/QĐ-UBND ngày 27 tháng 06 năm 2024 của UBND huyện Hải Hậu.

+ Thời gian làm Phó Hiệu trưởng tại đơn vị đến nay là 06 năm.

d. Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục.

Trường THCS Hải Đường thực hiện theo Luật giáo dục năm 2019 và Thông tư 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Bộ GD-ĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông nhiều cấp học.

* Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục: Nhà trường có cơ cấu tổ chức bộ máy theo quy định Điều lệ trường THCS như sau: Hội đồng trường bao gồm: Hiệu trưởng và phó Hiệu trưởng, Hội đồng thi đua khen thưởng, Hội đồng kỷ luật, Hội đồng tư vấn, tổ chức Đảng cộng sản Việt Nam, tổ chức Công đoàn, tổ chức Đội thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh, các tổ chuyên môn, tổ văn phòng, lớp học thực hiện tốt các nhiệm vụ giáo dục, tất cả các Hội đồng đều hoạt động theo đúng chức năng, nhiệm vụ trong các hoạt động giáo dục của đơn vị.

* Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục.

- Xây dựng kế hoạch chiến lược, kế hoạch phát triển nhà trường gắn với điều kiện phát triển kinh tế địa phương, xác định tầm nhìn, sứ mệnh, giá trị cốt lõi về giáo dục, văn hóa, lịch sử và truyền thống nhà trường.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục của nhà trường theo chương trình giáo dục phổ thông do Bộ GD-ĐT ban hành. Phối hợp với gia đình học sinh, tổ chức và cá nhân trong tổ chức các hoạt động giáo dục.

- Tuyển sinh và tiếp nhận học sinh, quản lý học sinh theo quy định của Bộ GDĐT. Thực hiện kế hoạch giáo dục phổ cập giáo dục trong phạm vi được phân công.

- Tổ chức cho giáo viên, nhân viên và học sinh tham gia các hoạt động xã hội. Quản lý giáo viên, nhân viên, học sinh theo quy định của pháp luật. Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động giáo dục: Quản lý, sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất, trang thiết bị theo quy định pháp luật.

- Thực hiện các hoạt động về đảm bảo chất lượng giáo dục, đánh giá và kiểm tra chất lượng giáo dục, thực hiện công khai về cam kết chất lượng và thu, chi tài chính theo đúng quy định.

- Thực hiện dân chủ, trách nhiệm giải trình trong quản lý các hoạt động giáo dục, việc tham gia của học sinh, gia đình và xã hội trong quản lý các hoạt động giáo dục theo quy định.

3. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục: Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có).

Nhà trường đã triển khai, xây dựng và thực hiện đầy đủ các văn bản theo quy định: Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính; quy chế quản lý sử dụng tài sản công; quy chế chi tiêu nội bộ; kế hoạch bồi dưỡng thường xuyên; quy chế chuyên môn; quy tắc ứng xử.

II. Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên:

1. Số biên chế được UBND huyện Hải Hậu giao năm 2024:

- Tổng số biên chế: 41 người:

- Trong đó: 02 Cán bộ quản lý; 35 Giáo viên, 04 nhân viên.

2. Số biên chế thực tế hiện đang công tác tại trường năm 2024- 2025:

	Tổng số	Nữ	Dân tộc	Trình độ đào tạo		
				Chưa đạt chuẩn	Đạt chuẩn	Trên chuẩn
Hiệu trưởng	1	0	0	0	1	0
Phó Hiệu trưởng	1	0	0	0	1	0
Giáo viên	33	25	0	1	32	0
Nhân viên	2	2	0	0	2	0
Cộng	37	27	0	1	36	0

3. Số giáo viên, nhân viên hợp đồng: 05 người, trong đó:

- Giáo viên: 03 người

- Nhân viên: 02 người

V	Nhân viên hợp đồng	2												
1	Nhân viên thư viện	1				1								
2	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1				1								

III. Cơ sở vật chất:

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường Trung học cơ sở Hải Đường năm học 2024 - 2025.

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	21	2,5 m ² /học sinh
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	21	
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ	0	
5	Số phòng học bộ môn	7	
6	Số phòng học đa năng (có phương tiện nghe nhìn)	1	
7	Bình quân lớp/phòng học	1	
8	Bình quân học sinh/lớp	43,43	
III	Số điểm trường	2	
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	10665	11,69m ² /học sinh
V	Tổng diện tích sân chơi bãi tập (m²)	1500	1,65m ² /học sinh
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	882	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	336	
3	Diện tích thư viện (m ²)	90	
4	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²).	144	
5	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	8	0,5bộ/lớp
6	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có quy định	8	
7	Khối lớp 6	2	
8	Khối lớp 7	2	
9	Khối lớp 8	2	
10	Khối lớp 9	2	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
1	Khối lớp 6	0	
2	Khối lớp 7	0	
3	Khối lớp 8	0	
4	Khối lớp 9	0	

5	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)		180m ²			
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)		45			
1	Tổng số thiết bị dùng chung khác		0			
2	Tivi		10			
3	Cát xét		10			
4	Đầu Video/đầu đĩa		0			
5	Máy chiếu OverHead/ projector/ vật thể		15			
6	Thiết bị khác...					
IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng			Số thiết bị/lớp		
1	Tivi		10			
2	Cát xét		10			
3	Đầu Video/ đầu đĩa		0			
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể		15			
5	Thiết bị khác....		0			
Nội dung			Số lượng (m2)			
X	Nhà bếp		0			
XI	Nhà ăn		0			
Nội dung		Số lượng phòng, tổng diện tích (m2)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ		
XII	Phòng nghỉ cho HS bán trú		0			
XIII	Khu nội trú		0			
XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho GV	Dùng cho HS		Số m2/học sinh	
			Chung	Nam/nữ	Chung	Nam/nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh	2	0	2	0	0,13
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh	0	0	0	0	0

IV. Kiểm định chất lượng giáo dục:

Trường THCS Hải Đường đã nhận thức đúng đắn tầm quan trọng về mục đích kiểm định chất lượng. Trong đó, tự đánh giá chất lượng giáo dục nhà trường là tự xem xét, tự kiểm tra, chỉ ra các điểm mạnh, điểm yếu của từng tiêu chí, xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng và các biện pháp thực hiện, để đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, thường xuyên cải tiến nâng cao chất lượng giáo dục. Trường THCS Hải Đường đã tự đánh giá chất lượng giáo dục, để xác định rõ trường đã đạt được ở cấp độ nào, từ đó đăng kí kiểm định chất lượng với cấp trên, để được công nhận Chất lượng giáo dục cấp độ 3 và trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 2, giúp nhà trường tiếp tục duy trì và phát huy hơn nữa chất lượng giáo dục toàn diện.

Nhà trường đã nghiêm túc thực hiện quá trình tự đánh giá và nộp báo cáo tự đánh giá về bộ phận khảo thí Phòng GD&ĐT; Đồng thời thấy được ý nghĩa thiết thực của công việc tự đánh giá đã giúp nhà trường nhận ra được những điểm mạnh, điểm yếu để từ đó đề ra những giải pháp cải tiến chất lượng mang tính khả thi. Công việc tự đánh giá đã có tác động tích cực trong việc nâng cao

chất lượng và hiệu quả các hoạt động giáo dục của nhà trường trong những năm gần đây.

Trường THCS Hải Đường đã tiến hành tự đánh giá theo đúng quy trình tự đánh giá:

- Thành lập hội đồng tự đánh giá.
- Xây dựng mục đích, phạm vi tự đánh giá.
- Xây dựng kế hoạch tự đánh giá.
- Thu thập, xử lý và phân tích các thông tin, minh chứng.
- Đánh giá mức độ đạt được theo từng tiêu chí.
- Viết báo cáo tự đánh giá.
- Công bố báo cáo tự đánh giá.

Trường đã thành lập hội đồng tự đánh giá gồm 11 thành viên với đầy đủ các thành phần: Cấp uỷ Chi bộ, BGH, Chủ tịch Công đoàn, Bí thư đoàn trường, các tổ trưởng chuyên môn, các đồng chí CB, GV, NV phụ trách các hoạt động giáo dục có liên quan.

Phân công các thành viên trong nhóm công tác là những người trực tiếp phụ trách các hoạt động giáo dục nhà trường và đã công tác, giảng dạy nhiều năm tại trường.

Kết quả của quá trình tự đánh giá:

Thực hiện tự đánh giá, nhà trường đã nhận thấy điểm mạnh, điểm yếu, từ đó đề ra được kế hoạch cải tiến chất lượng để phát huy điểm mạnh và khắc phục điểm yếu. Kỷ cương nề nếp được giữ vững, công tác quản lý được đổi mới và việc đánh giá chất lượng giáo dục nhà trường chuẩn mực hơn.

Tự đánh giá chất lượng giáo dục của nhà trường đạt cấp độ 3 và đạt trường chuẩn Quốc gia mức độ 2.

V. Kết quả hoạt động giáo dục:

1. Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học cơ sở Hải Đường năm 2024-2025.

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Điều kiện tuyển sinh	- Đủ 11 tuổi (sinh năm 2013, có giấy khai sinh hợp lệ, hoàn thành chương trình Tiểu học). - Đảm bảo lên lớp đúng theo Thông tư 22/2021/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục. - HS chuyển đến có đủ hồ	- Đảm bảo lên lớp đúng theo Thông tư Số: 22/2021/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục. - HS chuyển đến có đủ hồ sơ hợp lệ, học bạ, giấy khai sinh, giấy chuyển trường	- Đảm bảo lên lớp đúng theo Thông tư Số: 22/2021/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục. - HS chuyển đến có đủ học bạ, giấy khai sinh hợp lệ, giấy chuyển trường	- Đảm bảo lên lớp đúng theo Thông tư Số: 22/2021/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục. - HS chuyển đến có đủ học bạ, giấy khai sinh hợp lệ, giấy chuyển trường.

		sơ hợp lệ học bạ, giấy khai sinh, giấy chuyên trường.			
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	<ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện chương trình hiện hành theo quy định của BộGD&ĐT. - Thời gian học 35 tuần, Nghi lễ, tết theo quy định của nhà nước - Kiến thức kỹ năng đúng quy định chuẩn của BGDĐT. - Môn học đối với lớp 6,7,8,9: 12 môn; - Chương trình đào tạo nhằm phát triển toàn diện và kỹ năng sống. 			
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	<ul style="list-style-type: none"> - Nhà trường được thành lập trường theo Quyết định của UBND huyện Hải Hậu, hoạt động theo đúng điều lệ trường Trung học. - Nhà trường và phụ huynh có sự phối hợp chặt chẽ trong việc theo dõi, giáo dục học sinh. Hoạt động Ban đại diện cha mẹ học sinh theo Thông tư số 55/2011/TT-BGDĐT. Ban đại diện học sinh trường, lớp họp 3 lần/năm. Ban đại diện trường có 3 thành viên, ban đại diện lớp có 2 thành viên. - Tổ chức Đội TNTP Hồ Chí Minh hoạt động đúng điều lệ, kế hoạch do Hội đồng Đội các cấp và kế hoạch nhà trường. - Học sinh có thái độ học tập đúng đắn, chấp hành đầy đủ nội quy nhà trường. Mọi học sinh phải thực hiện tốt 5 điều Bác Hồ dạy, học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh và phong trào xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực. - Tích cực, siêng năng học tập và rèn luyện để đạt kết quả cao. 			
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ sở vật chất đủ đảm bảo cho tất cả các môn giảng dạy. - Thiết bị dạy học: Đủ các thiết bị tối thiểu theo quy định Bộ GDĐT. - Có 02 phòng tin học với 48máy tính, cơ bản đáp ứng đủ nhu cầu học tập của HS. - Phòng học được trang bị đầy đủ: bàn ghế, bảng chống lóa, ánh sáng, quạt thoáng mát, ti vi, máy tính. 			
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	<ul style="list-style-type: none"> - Học sinh có rèn luyện loại khá, tốt: 98% - Học sinh có học tập khá, giỏi: 72% - Sức khỏe: Chăm sóc tốt vệ sinh sức khỏe học đường, có biện pháp tích cực trong việc phòng chống các dịch bệnh thông thường theo mùa, khám bệnh, tiêm phòng đúng định kỳ; không để xảy ra tai nạn thương tích và giao thông đối với HS. 			

VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	- Đạt từ 99% trở lên học sinh lên lớp thẳng (sau khi thi lại và rèn luyện trong hè) - Duy trì sĩ số 100%	- Đạt từ 99 % trở lên học sinh lên lớp thẳng (sau khi thi lại và rèn luyện trong hè). - Duy trì sĩ số 100%	- Đạt từ 98,7% trở lên học sinh lên lớp thẳng (sau khi thi lại và rèn luyện trong hè) - Duy trì sĩ số 100%	- 100% được công nhận TN THCS. - Duy trì sĩ số 100%
----	--	---	---	---	--

1. Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở Hải Đường năm học 2023 - 2024.

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm (rèn luyện)	840	262	218	183	177
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	770 (91,67%)	234 (89,31%)	198 (90,83%)	163 (89,07%)	175 (98,87%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	65 (7,74%)	27 (10,31%)	19 (8,72%)	17 (9,29%)	2 (1,13%)
3	Trung bình (Đạt) (tỷ lệ so với tổng số)	5 (0,59%)	1 (0,38%)	1 (0,46%)	3 (1,64%)	0
4	Yếu (Chưa đạt) (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực (học tập)	840	262	218	183	177
1	Giỏi (Tốt) (tỷ lệ so với tổng số)	274 (32,62%)	89 (33,97%)	59 (27,06%)	51 (27,87%)	75 (42,37%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	324 (38,57%)	89 (33,97%)	88 (40,37%)	70 (38,25%)	77 (43,50%)
3	Trung bình (Đạt) (tỷ lệ so với tổng số)	232 (27,62%)	81 (30,92%)	69 (31,65%)	57 (31,15%)	25 (14,12%)
4	Yếu (Chưa Đạt) (tỷ lệ so với tổng số)	10 (1,19%)	3 (1,15%)	2 (0,92%)	5 (2,73%)	0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	840	262	218	183	177
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	830 (98,81%)	259 (98,85%)	216 (99,08%)	178 (97,26%)	177 100%
a	Học sinh xuất sắc (giỏi) (tỷ lệ so với tổng số)	274 (32,62%)	89 (33,97%)	59 (27,06%)	51 (27,88%)	75 (42,37%)
b	Học sinh giỏi (tiên tiến)	324 (38,57%)	89 (33,97%)	88 (40,37%)	70 (38,25%)	77 (43,50%)

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
	(tỷ lệ so với tổng số)					
2	Thi lại (chưa đạt) (tỷ lệ so với tổng số)	39 (4,64%)	15 (5,73%)	11 (5,05%)	13 (7,10%)	0%
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	10 (1,19%)	3 (1,15%)	2 (0,92%)	5 (2,73%)	0
4	Chuyển trường đi (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học)(tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
IV. Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi (Văn hóa, TĐTT, ATGT, ĐTTH...)						
1	Cấp huyện	13	3	6	3	1
2	Cấp tỉnh/thành phố	0	0	0	0	0
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	177	0	0	0	177
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	177	0	0	0	177
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	75 (42,37%)	0	0	0	75 (42,37%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	77 (43,50%)	0	0	0	77 (43,50%)
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	25 (14,12%)	0	0	0	25 (14,12%)
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)					
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	441/399	133/129	112/106	108/75	88/89
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	4	0	2	1	1

VI. Kết quả tài chính:

1. Tình hình tài chính của đơn vị tại thời điểm 31/12/2023:

a. Các khoản thu phân theo: Nguồn kinh phí

Đơn vị: Đồng

CHỈ TIÊU	NỘI DUNG	MÃ SỐ	Tổng cộng	Ngân sách	Nguồn khác
A	<u>Ngân sách nhà nước</u>				
	<u>Nguồn ngân sách trong nước</u>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01			

Đơn vị: Đồng

2	Dự toán kinh phí được giao trong năm	02	6.415.742.264	6.415.742.264	
	-Kinh phí không tự chủ	03	101.000.000	101.000.000	
	-Kinh phí tự chủ	04	5.926.617.164	5.926.617.164	
	-Kinh phí cải cách tiền lương	05	332.540.100	332.540.100	
	-Kinh phí bổ sung sau 30/9	06	55.585.000	55.585.000	
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	07	6.415.742.264	6.415.742.264	
	-Kinh phí không tự chủ	08	101.000.000	101.000.000	
	-Kinh phí tự chủ	09	5.926.617.164	5.926.617.164	
	-Kinh phí cải cách tiền lương	10	332.540.100	332.540.100	
	-Kinh phí bổ sung sau 30/9	11	55.585.000	55.585.000	
4	Kinh phí thực nhận trong năm	12	6.415.742.264	6.415.742.264	
	-Kinh phí không tự chủ	13	101.000.000	101.000.000	
	-Kinh phí tự chủ	14	5.926.617.164	5.926.617.164	
	-Kinh phí cải cách tiền lương	15	332.540.100	332.540.100	
	-Kinh phí bổ sung sau 30/9	16	55.585.000	55.585.000	
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	17	6.415.742.264	6.415.742.264	
	-Kinh phí không tự chủ	18	101.000.000	101.000.000	
	-Kinh phí tự chủ	19	5.926.617.164	5.926.617.164	
	-Kinh phí cải cách tiền lương	20	332.540.100	332.540.100	
	-Kinh phí bổ sung sau 30/9	21	55.585.000	55.585.000	
6	Dự toán bị hủy	22			
7	Số dư KP được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán.	23			
B	<u>TỔNG NGUỒN DỊCH VỤ</u>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01	402.147.000		402.147.000
2	Số thu được trong năm	02	639.095.000		639.095.000
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	1.041.242.000		1.041.242.000
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	610.942.000		610.942.000
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05	430.300.000		430.300.000

Đơn vị: Đồng

I	<u>HOC PHÍ</u>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01	376.220.000		376.220.000
2	Số thu được trong năm	02	583.140.000		583.140.000
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	959.360.000		959.360.000
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	529.060.000		529.060.000
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05	430.300.000		430.300.000
II	<u>GỬI XE</u>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01	25.927.000		25.927.000
2	Số thu được trong năm	02	55.955.000		55.955.000
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	81.882.000		81.882.000
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	81.882.000		81.882.000
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05			
C	<u>TỔNG NGUỒN KHÁC</u>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01			
2	Số thu được trong năm	02	1.205.525.425		1.205.525.425
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	1.205.525.425		1.205.525.425
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	1.182.773.425		1.182.773.425
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05	22.752.000		22.752.000
I	<u>HOC THÊM (KỸ NĂNG SỐNG)</u>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01			
2	Số thu được trong năm	02	1.099.152.000		1.099.152.000
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	1.099.152.000		1.099.152.000
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	1.076.400.000		1.076.400.000
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05	22.752.000		22.752.000
II	<u>NƯỚC UỐNG</u>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01			
2	Số thu được trong năm	02	73.280.000		73.280.000

Đơn vị: Đồng

3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	73.280.000		73.280.000
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	73.280.000		73.280.000
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05			
III	<u>BHYT (CSSKBD, Hoa hồng)</u>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01			
2	Số thu được trong năm	02	33.052.046		33.052.046
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	33.052.046		33.052.046
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	33.052.046		33.052.046
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05			
IV	<u>NGUỒN KHÁC</u>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01			
2	Số thu được trong năm	02	41.379		41.379
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	41.379		41.379
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	41.379		41.379
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05			

b. Các khoản chi:

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước	Nguồn hoạt động khác
A	B	C	D	E	1	2	3
070	073			Tổng cộng	8.209.457.689	6.415.742.264	1.793.715.425
070	073			I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	5.926.617.164	5.926.617.164	
070	073			Kinh phí giao tự chủ, giao khoán - Nguồn 13	5.926.617.164	5.926.617.164	
070	073	6000		Tiền lương	2.840.040.199	2.840.040.199	
070	073		6001	Lương theo ngạch, bậc	2.840.040.199	2.840.040.199	
070	073	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	293.843.530	293.843.530	

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước	Nguồn hoạt động khác
070	073		6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	108.920.000	108.920.000	
070	073		6099	Tiền công khác	184.923.530	184.923.530	
070	073	6100		Phụ cấp lương	1.558.931.805	1.558.931.805	
070	073		6101	Phụ cấp chức vụ	27.332.430	27.332.430	
070	073		6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	77.807.632	77.807.632	
070	073		6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	860.414.000	860.414.000	
070	073		6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	5.457.000	5.457.000	
070	073		6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	587.920.733	587.920.733	
070	073	6200		Tiền thưởng	28.620.000	28.620.000	
070	073		6201	Thưởng thường xuyên	28.620.000	28.620.000	
070	073	6250		Phúc lợi tập thể	1.750.000	1.750.000	
070	073		6299	Chi khác	1.750.000	1.750.000	
070	073	6300		Các khoản đóng góp	877.701.829	877.701.829	
070	073		6301	Bảo hiểm xã hội	654.587.851	654.587.851	
070	073		6302	Bảo hiểm y tế	112.206.041	112.206.041	
070	073		6303	Kinh phí công đoàn	73.502.918	73.502.918	
070	073		6304	Bảo hiểm thất nghiệp	37.405.019	37.405.019	
070	073	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	11.952.000	11.952.000	
070	073		6449	Chi khác	11.952.000	11.952.000	
070	073	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	43.829.898	43.829.898	
070	073		6501	Tiền điện	23.707.898	23.707.898	
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	16.192.000	16.192.000	
070	073		6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	3.930.000	3.930.000	
070	073	6550		Vật tư văn phòng	71.806.103	71.806.103	
070	073		6551	Văn phòng phẩm	31.341.103	31.341.103	
070	073		6553	Khoán văn phòng phẩm	8.160.000	8.160.000	

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước	Nguồn hoạt động khác
070	073		6599	Vật tư văn phòng khác	32.305.000	32.305.000	
070	073	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	14.304.000	14.304.000	
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	8.947.000	8.947.000	
070	073		6649	Khác	5.357.000	5.357.000	
070	073	6700		Công tác phí	27.880.000	27.880.000	
070	073		6702	Phụ cấp công tác phí	4.280.000	4.280.000	
070	073		6704	Khoán công tác phí	23.600.000	23.600.000	
070	073	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	29.667.000	29.667.000	
070	073		6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	29.667.000	29.667.000	
070	073	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	56.932.800	56.932.800	
070	073		6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	43.360.000	43.360.000	
070	073		6999	Tài sản và thiết bị khác	13.572.800	13.572.800	
070	073	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	61.758.000	61.758.000	
070	073		7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	29.548.000	29.548.000	
070	073		7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	7.620.000	7.620.000	
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên môn ngành	24.590.000	24.590.000	
070	073	7900		Chi cho các sự kiện lớn	7.600.000	7.600.000	
070	073		7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	7.600.000	7.600.000	
070	073			II. Kinh phí thường xuyên không tự chủ	489.125.100	489.125.100	
070	073			Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán - Nguồn 12	101.000.000	101.000.000	
070	073	6550		Vật tư văn phòng	1.600.000	1.600.000	
070	073		6599	Vật tư văn phòng khác	1.600.000	1.600.000	

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước	Nguồn hoạt động khác
070	073	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	14.840.000	14.840.000	
070	073		6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	6.500.000	6.500.000	
070	073		6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	8.340.000	8.340.000	
070	073	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	23.320.000	23.320.000	
070	073		6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	23.320.000	23.320.000	
070	073	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	55.240.000	55.240.000	
070	073		7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	55.240.000	55.240.000	
070	073	7050		Mua sắm tài sản vô hình	6.000.000	6.000.000	
070	073		7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	6.000.000	6.000.000	
070	073			Kinh phí thực hiện chính sách tiền lương - Nguồn 14	332.540.100	332.540.100	
070	073	6000		Tiền lương	174.977.921	174.977.921	
070	073		6001	Lương theo ngạch, bậc	174.977.921	174.977.921	
070	073	6100		Phụ cấp lương	100.646.150	100.646.150	
070	073		6101	Phụ cấp chức vụ	1.860.000	1.860.000	
070	073		6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	58.325.880	58.325.880	
070	073		6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	372.000	372.000	
070	073		6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	40.088.270	40.088.270	
070	073	6300		Các khoản đóng góp	56.916.029	56.916.029	
070	073		6301	Bảo hiểm xã hội	42.384.277	42.384.277	
070	073		6302	Bảo hiểm y tế	7.265.876	7.265.876	
070	073		6303	Kinh phí công đoàn	4.843.917	4.843.917	
070	073		6304	Bảo hiểm thất nghiệp	2.421.959	2.421.959	
070	073			Kinh phí không tự chủ được bổ sung sau ngày 30/9 - Nguồn 15	55.585.000	55.585.000	
070	073	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi	31.050.000	31.050.000	

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước	Nguồn hoạt động khác
				học			
070	073		6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	31.050.000	31.050.000	
070	073	7750		Chi khác	24.535.000	24.535.000	
070	073		7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	24.535.000	24.535.000	
070	073			TỔNG NGUỒN DỊCH VỤ	610.942.000		610.942.000
070	073			I - HỌC PHÍ	529.060.000		529.060.000
070	073	6000		Tiền lương	180.755.986		180.755.986
070	073		6001	Lương theo ngạch bậc	180.755.986		180.755.986
070	073	6050	6050	Trả công lao động thường xuyên theo hợp đồng	24.489.000		24.489.000
070	073		6099	Tiền công khác	24.489.000		24.489.000
070	073	6100		Phụ cấp lương	37.240.014		37.240.014
070	073		6101	Phụ cấp chức vụ	417.570		417.570
070	073		6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	12.700.000		12.700.000
070	073		6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	14.844.660		14.844.660
070	073		6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	93.000		93.000
070	073		6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	9.184.784		9.184.784
070	073	6400		Các khoản thanh toán cho cá nhân	16.610.000		16.610.000
070	073		6449	Chi khác	16.610.000		16.610.000
070	073	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	12.443.191		12.443.191
070	073		6501	Tiền điện	12.443.191		12.443.191
070	073	6550		Vật tư văn phòng	39.444.897		39.444.897
070	073		6551	Văn phòng phẩm	6.933.897		6.933.897
070	073		6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	31.811.000		31.811.000
070	073		6599	Vật tư văn phòng khác	700.000		700.000
070	073	6600		Thông tin , tuyên truyền, liên	3.074.500		3.074.500

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước	Nguồn hoạt động khác
				lạc			
070	073		6649	Khác	3.074.500		3.074.500
070	073	6750		Chi phí thuê mướn	12.000.000		12.000.000
070	073		6799	Chi phí thuê mướn khác	12.000.000		12.000.000
070	073	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	41.390.000		41.390.000
070	073		6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	29.920.000		29.920.000
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	11.470.000		11.470.000
070	073	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	161.611.812		161.611.812
070	073		7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	136.211.812		136.211.812
070	073		7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	17.000.000		17.000.000
070	073		7049	Chi khác	8.400.000		8.400.000
070	073			II - XE ĐẠP	81.882.000		81.882.000
070	073	6550		Vật tư văn phòng	2.200.000		2.200.000
070	073		6599	Vật tư văn phòng khác	2.200.000		2.200.000
070	073	6750		Chi phí thuê mướn	60.000.000		60.000.000
070	073		6799	Chi phí thuê mướn khác	60.000.000		60.000.000
070	073	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	13.087.000		13.087.000
070	073		6999	Tài sản và thiết bị khác	13.087.000		13.087.000
070	073	7750		Chi khác	6.595.000		6.595.000
070	073		7799	Chi các khoản khác	6.595.000		6.595.000
070	073			TỔNG NGUỒN KHÁC	1.182.773.425		1.182.773.425
070	073			I - HỌC THÊM	1.076.400.000		1.076.400.000
070	073	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	925.502.734		925.502.734
070	073		6449	Chi khác	925.502.734		925.502.734
070	073	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	26.588.866		26.588.866

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước	Nguồn hoạt động khác
070	073		6501	Tiền điện	19.825.416		19.825.416
070	073		6503	Tiền nhiên liệu	6.763.450		6.763.450
070	073	6550		Vật tư văn phòng	6.700.000		6.700.000
070	073		6599	Vật tư văn phòng khác	6.700.000		6.700.000
070	073	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng.	45.682.000		45.682.000
070	073		6907	Nhà cửa	25.922.000		25.922.000
070	073		6921	Đường điện, cấp thoát nước	19.760.000		19.760.000
070	073	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	61.600.000		61.600.000
070	073		6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	21.230.000		21.230.000
070	073		6999	Tài sản và thiết bị khác	40.370.000		40.370.000
070	073	7750		Chi khác	10.326.400		10.326.400
070	073		7799	Chi các khoản khác	10.326.400		10.326.400
070	073			II - NƯỚC UỐNG	73.280.000		73.280.000
070	073	6550		Vật tư văn phòng	2.820.000		2.820.000
070	073		6599	Vật tư văn phòng khác	2.820.000		2.820.000
070	073	6750		Chi phí thuê mướn	30.000.000		30.000.000
070	073		6799	Chi thuê mướn khác	30.000.000		30.000.000
070	073	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng.	18.130.000		18.130.000
070	073		6921	Đường điện, cấp thoát nước	18.130.000		18.130.000
070	073	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	22.330.000		22.330.000
070	073		6999	Tài sản và thiết bị khác	22.330.000		22.330.000
070	073			III - BHYT(CSSKBD, HOA HỒNG)	33.052.046		33.052.046
070	073	6550		Vật tư văn phòng	20.422.046		20.422.046
070	073		6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	10.900.000		10.900.000
070	073		6599	Vật tư văn phòng khác	9.522.046		9.522.046

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước	Nguồn hoạt động khác
070	073	7750		Chi khác	12.630.000		12.630.000
070	073		7799	Chi các khoản khác	12.630.000		12.630.000
070	073			IV - NGUỒN KHÁC	41.379		41.379
070	073	6550		Vật tư văn phòng	41.379		41.379
070	073		6599	Vật tư văn phòng khác	41.379		41.379

2. Các khoản thu và mức thu đối với người học năm học 2023-2024 và năm học 2024-2025:

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung thu	ĐVT	Định mức thu năm học 2023-2024	Năm học 2024-2025
1	Học phí (thu 9 tháng/năm học)	đồng/tháng/HS	70.000	70.000
2	Học thêm (4 tiết/buổi)	đồng/tiết/HS	4.000	4.000
3	Tiền nước uống (thu 9 tháng/năm học)	đồng/tháng/HS	10.000	10.000
4	Trông giữ xe (thu 9 tháng/năm học) chỉ thu HS gửi xe	đồng/tháng/HS	xe đạp: 10.000 xe đạp điện: 15.000	xe đạp: 10.000 xe đạp điện: 15.000
5	Bảo hiểm y tế học sinh. (01/01->31/12/N)	đồng/năm/HS	680.400	884.520

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học:

Trong năm học 2023-2024 nhà trường đã thực hiện đúng, nghiêm túc về chế độ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho các học sinh thuộc đối tượng chính sách theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

- Danh sách học sinh được miễn, giảm học phí học kỳ I năm học 2023-2024:

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	CON ÔNG (BÀ)	ĐỐI TƯỢNG MIỄN, GIẢM	ĐỊA CHỈ
I	ĐỐI TƯỢNG MIỄN				
1	Phạm Thị Minh Thư	6B1	Phạm Văn Nam	KT/CN	Xóm 12
2	Lê Bảo An	6B2	Lê Thị Oanh	Hộ nghèo	Xóm 7
3	Trần Quang Dự	6B2	Trần Văn Lệ	Khuyết tật	Xóm 20
4	Đặng Hồng Đức	6B3	Đặng Văn Chung	Khuyết tật	Xóm 19
5	Nguyễn Văn Tú	7A2	Đỗ Thị Mai	Hộ nghèo	Xóm 6
6	Bùi Phương Anh	8B1	Cháu Lương Thị Hợi	Hộ nghèo	Xóm 1
7	Bùi Anh Đức	8B2	Nguyễn Thị Miên	Hộ nghèo	Xóm 19
8	Vũ Ngọc Khánh	9A1	Trần Thị Vóc	Hộ nghèo	Xóm 7
9	Đỗ Thị Huyền Trang	9B1	Nguyễn Thị Hoài	Hộ nghèo	Xóm 23
II	ĐỐI TƯỢNG GIẢM				
1	Phạm Minh Đức Hiệp	6B1	Phạm Thị Nhung	Hộ cận nghèo	Xóm 5
2	Phạm Quang Linh	6B3	Phạm Thị Lái	Hộ cận nghèo	Xóm 13
3	Nguyễn Vũ Bách	6B3	Nguyễn Vũ Dược	Hộ cận nghèo	Xóm 17
4	Nguyễn Gia Bảo	7A1	Nguyễn Văn Trà	Hộ cận nghèo	Xóm 21
5	Nguyễn Diệu Linh	7B1	Nguyễn Thị Tị	Hộ cận nghèo	Xóm 14
6	Nguyễn Tiến Thành	7B2	Nguyễn Văn Lập	Hộ cận nghèo	Xóm 10
7	Triệu Tuấn Anh	8B1	Đỗ Thị Thủy	Hộ cận nghèo	Xóm 11
8	Khổng Huyền Trang	9B1	Khổng Đức Độ	Hộ cận nghèo	Xóm 17
9	Nguyễn Vũ Hải Anh	9B2	Nguyễn Vũ Lư	Hộ cận nghèo	Xóm 17
10	Nguyễn Vũ Thành Đạt	9B2	Nguyễn Vũ Dược	Hộ cận nghèo	Xóm 17
11	Nguyễn Thị Minh Tâm	9B2	Nguyễn Thị Tị	Hộ cận nghèo	Xóm 14

- Danh sách học sinh được hỗ trợ chi phí học tập học kỳ I năm học 2023-2024:

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	CON ÔNG (BÀ)	THUỘC ĐỐI TƯỢNG	ĐỊA CHỈ
1	Lê Bảo An	6B2	Lê Thị Oanh	Hộ nghèo	Xóm 7
2	Trần Quang Dự	6B2	Trần Văn Lệ	Khuyết tật	Xóm 20

3	Đặng Hồng Đức	6B3	Đặng Văn Chung	Khuyết tật	Xóm 19
4	Nguyễn Văn Tú	7A2	Đỗ Thị Mai	Hộ nghèo	Xóm 6
5	Bùi Phương Anh	8B1	Cháu Lương Thị Hợi	Hộ nghèo	Xóm 1
6	Bùi Anh Đức	8B2	Nguyễn Thị Miên	Hộ nghèo	Xóm 19
7	Vũ Ngọc Khánh	9A1	Trần Thị Vóc	Hộ nghèo	Xóm 7
8	Đỗ Thị Huyền Trang	9B1	Nguyễn Thị Hoài	Hộ nghèo	Xóm 23

- Danh sách học sinh được hỗ trợ kinh phí và mua phương tiện, đồ dùng học tập đối với học sinh khuyết tật học kỳ I năm học 2023-2024:

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	CON ÔNG (BÀ)	THUỘC ĐỐI TƯỢNG	ĐỊA CHỈ
1	Phạm Thị Minh Thư	6B1	Phạm Văn Nam	KT/CN	Xóm 12

- Danh sách học sinh được miễn, giảm học phí học kỳ II năm học 2023-2024:

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	CON ÔNG (BÀ)	ĐỐI TƯỢNG MIỄN, GIẢM	ĐỊA CHỈ
I	ĐỐI TƯỢNG MIỄN				
1	Phạm Thị Minh Thư	6B1	Phạm Văn Nam	Khuyết tật	Xóm 11
2	Trần Quang Dự	6B2	Trần Văn Lệ	Khuyết tật	Xóm 20
3	Đặng Hồng Đức	6B3	Đặng Văn Chung	Khuyết tật	Xóm 19
4	Phạm Minh Sang	6B3	Phạm Văn Sơn	Khuyết tật	Xóm 7
5	Bùi Phương Anh	8B1	Cháu bà Lương Thị Hợi	Hộ nghèo	Hải Phong
II	ĐỐI TƯỢNG GIẢM				
1	Phạm Minh Đức Hiệp	6B1	Phạm Thị Nhung	Hộ cận nghèo	Xóm 16
2	Phạm Quang Sáng	6B1	Phạm Văn Diễm	Hộ cận nghèo	Xóm 12
3	Lê Bảo An	6B2	Lê Thị Oanh	Hộ cận nghèo	Xóm 7
4	Nguyễn Gia Bảo	7A1	Nguyễn Văn Trà	Hộ cận nghèo	Xóm 21
5	Nguyễn Văn Tú	7A2	Đỗ Thị Mai	Hộ cận nghèo	Xóm 6
6	Nguyễn Diệu Linh	7B1	Nguyễn Thị Tị	Hộ cận nghèo	Xóm 14
7	Triệu Tuấn Anh	8B1	Đỗ Thị Thủy	Hộ cận nghèo	Xóm 11
8	Bùi Anh Đức	8B2	Nguyễn Thị Miên	Hộ cận nghèo	Xóm 19

9	Vũ Ngọc Khánh	9A1	Trần Thị Vóc	Hộ cận nghèo	Xóm 7
10	Phạm Thiên Phú	9A2	Phạm Văn Khương	Hộ cận nghèo	Xóm 3
11	Nguyễn Thị Thanh Tâm	9B2	Nguyễn Thị Tị	Hộ cận nghèo	Xóm 14

- Danh sách học sinh được hỗ trợ chi phí học tập học kỳ II năm học 2023-2024:

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	CON ÔNG (BÀ)	THUỘC ĐỐI TƯỢNG	ĐỊA CHỈ
1	Phạm Thị Minh Thư	6B1	Phạm Văn Nam	Khuyết tật	Xóm 11
2	Trần Quang Dự	6B2	Trần Văn Lệ	Khuyết tật	Xóm 20
3	Đặng Hồng Đức	6B3	Đặng Văn Chung	Khuyết tật	Xóm 19
4	Phạm Minh Sang	6B3	Phạm Văn Sơn	Khuyết tật	Xóm 7
5	Bùi Phương Anh	8B1	Cháu bà Lương Thị Hợi	Hộ nghèo	Hải Phong

4. Số dư các quỹ tại thời điểm 31/12/2023: 22.752.000

5. Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở.

- Nhà trường đã triển khai và thực hiện công khai tài chính theo đúng quy định tại:

- Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

- Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

- Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn một số nội dung của nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật quản lý, sử dụng tài sản công.

- Các biểu công khai cụ thể:

+ Công khai dự toán thu chi ngân sách nhà nước (Biểu số 2 - Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ tài chính).

+ Công khai thực hiện Dự toán Thu- Chi Ngân sách quý, 6 tháng đầu năm, 6 tháng cuối năm và cả năm (Biểu số 3-Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ tài chính).

+ Công khai quyết toán thu - chi NSNN (Biểu số 4 - Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ tài chính).

+ Công khai tình hình mua sắm, quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, tài sản công, tài sản cố định năm 2023 (Các biểu 09a-CK/TSC; 09c-CK/TSC; 09d-CK/TSC; 10a-CK/TSC; 10b-CK/TSC theo Thông tư 144/2017/TT-BTC).

VII. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm khác:

1. Kết quả chất lượng đại trà:

- Khối 6,7,8: xếp thứ 24/35
- Khối 9: xếp thứ 14/35

2. Kết quả học sinh giỏi văn hóa:

- Xếp chung khối 6,7: xếp thứ 23/35
- Xếp chung khối 8,9: xếp thứ 25/35
- Thi giải toán bằng Tiếng Anh 8: xếp thứ 24/35

3. Kết quả các hội thi khác:

- Kết quả Hội khỏe Phù Đổng: Xếp thứ 19/35
 - Khoa học kỹ thuật STEM: xếp thứ 14/35
 - Hùng biện tiếng Anh: xếp thứ 22/35
 - Đấu trường Toán học: xếp thứ 3/35
 - Thi thể thao GV: xếp thứ 2/35
 - Sáng kiến kinh nghiệm: xếp thứ 3/35
 - Thiết bị dạy học số: xếp thứ 24/35
 - Kết quả công tác chuyển đổi số, ứng dụng CNTT: xếp thứ 26/35
 - Kết quả công tác truyền thông: xếp thứ 31/35
 - Công tác y tế trường học: xếp thứ 8/35.
 - Kết quả xếp loại hoạt động ngoài giờ lên lớp: xếp thứ 16/35
 - Cuộc thi An toàn giao thông cho nụ cười ngày mai: xếp thứ 18/35
 - Học tập và làm theo HCM: xếp thứ 28/35
4. Xếp chung các mặt giáo dục năm học 2023-204 trường xếp thứ 21/35 trường trong huyện

B. Hình thức và thời điểm công khai:

1. Hình thức:

- Tổ chức công khai trong hội đồng sư phạm bằng hình thức niêm yết, thông báo, đưa lên cổng thông tin của trường. Nhờ vậy phụ huynh và cán bộ, giáo viên và học sinh của trường đều nắm rõ các nội dung thông báo để lựa chọn hình thức học tập phù hợp.

- Qua công khai cam kết về chất lượng giáo dục và công khai minh bạch về chất lượng giáo dục thực tế, về điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục và về thu

chi tài chính tại trường đã tạo điều kiện cho học sinh và xã hội có cơ sở đánh giá về kết quả thực hiện nhiệm vụ giáo dục của trường. Phụ huynh yên tâm khi đưa con đến trường, chất lượng giáo dục chuyển biến tốt, tạo thương hiệu của trường về chất lượng.

2. Thời điểm công khai:

- Về cam kết chất lượng, chất lượng giáo dục thực tế, các điều kiện đảm bảo chất lượng, thu chi tài chính đăng tải và niêm yết thông báo từ tháng 11/2024.

- Riêng dự toán thu chi tài chính 2024 thông báo và đăng tải ngay sau khi có quyết định phân bổ ngân sách 2024 của PGD&ĐT Huyện Hải Hậu.

- Tiếp tục đăng tải công khai trên trang thông tin điện tử của trường và cập nhật khi khai giảng năm học mới và khi có thông tin mới hoặc thay đổi.

- Thời điểm công bố là tháng 6 hàng năm và cập nhật đầu năm học mới (tháng 9 năm 2024) hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan, riêng năm học 2024-2025 công bố công khai trong tháng 11/2024. Thời gian thực hiện niêm yết công khai tại trường ít nhất 15 ngày liên tục kể từ ngày niêm yết, đảm bảo thuận tiện cho cha mẹ học sinh xem xét.

- Đối với học sinh tuyển mới: phổ biến hướng dẫn tuyển sinh và các thông báo về theo từng khu phố trước khi trường thực hiện tuyển sinh.

- Đối với học sinh đang học tại trường: tổ chức họp cha mẹ học sinh vào đầu năm học mới để thông báo chi tiết.

Các năm về sau vẫn thực hiện theo hình thức và thời gian, thời điểm như năm học trước.

Nơi nhận:

- Phòng GD&ĐT;
- Công khai trên cổng thông tin của trường
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Xuân Diễn